

上

shàng
(to go, to attend school)

中学 (中學)

zhōng xuē
(Middle School)

几年级 (幾年級)

jǐ nián jí
(what grade)

副校长 (副校長)

fù xiào zhǎng
(Assistant Principal)

同学 (同學)

tóng xué
(Classmate)

哪个 (哪個)

nǎ ge
(which one)

大学 (大學)

dà xué
(College)

女生

nǚ shēng
(Girl)

学校 (學校)

xué xiào
(school)

学生 (學生)

xué shēng
(Student)

小学 (小學)

xiǎo xué
(Elementary School)

年級 (年級)

nián jí
(grade)

校长 (校長)

xiào zhǎng
(Principal)

男生

nán shēng
(Boy)

老师 (老師)

lǎo shī
(Teacher)

高中

gāo zhōng
(High School)